

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Số 111/GP-UBCK đề ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 98/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/11/2022)
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên
Ông Lim Do Kyoon	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18/11/2022)
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập (từ nhiệm ngày 18/11/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Vũ Minh Châu	Thành viên
Ông Kang Ju Seok	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/11/2022)
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên (từ nhiệm ngày 18/11/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chung Jae Hoon	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/12/2022)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 8, 9, Tòa nhà Thái Holdings, Số 210, Đường Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 89. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3262
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.463.898.960.653	5.681.234.228.510
110	Tài sản tài chính		5.451.995.741.298	5.653.425.689.834
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	787.865.279.208	582.976.363.845
111.1	Tiền		287.865.279.208	567.976.363.845
111.2	Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	15.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	1.450.059.357.149	1.043.412.617.782
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.3(a)	211.967.342.469	671.217.227.392
114	Các khoản cho vay	3.4(a)	2.959.576.173.127	3.303.209.843.347
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	3.4(b)	(6.485.552.400)	(9.638.966.740)
117	Các khoản phải thu	3.5(a)	42.408.561.479	23.980.482.896
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		2.131.121.000	132.966.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40.277.440.479	23.847.516.896
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		40.277.440.479	23.847.516.896
118	Trả trước cho người bán		1.980.618.000	3.290.071.646
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5(b)	1.577.213.901	6.674.575.214
122	Các khoản phải thu khác	3.5(c)	3.046.748.365	28.303.474.452
130	Tài sản ngắn hạn khác		11.903.219.355	27.808.538.676
131	Tạm ứng		23.000.000	10.000.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		765.319.999	18.753.733
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	6.286.914.856	9.895.170.339
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	3.256.630.104
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.7	4.827.984.500	14.627.984.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		127.187.548.055	323.498.174.224
210	Tài sản tài chính dài hạn		51.365.958.897	257.243.835.612
212	Các khoản đầu tư		51.365.958.897	257.243.835.612
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.3(b)	51.365.958.897	257.243.835.612
220	Tài sản cố định		25.769.142.327	15.886.051.269
221	Tài sản cố định hữu hình	3.8(a)	17.869.764.772	13.105.031.246
222	Nguyên giá		48.092.122.321	37.528.017.348
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.222.357.549)	(24.422.986.102)
227	Tài sản cố định vô hình	3.8(b)	7.899.377.555	2.781.020.023
228	Nguyên giá		12.960.421.495	6.871.421.495
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.061.043.940)	(4.090.401.472)
250	Tài sản dài hạn khác		50.052.446.831	50.368.287.343
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.9	6.068.471.607	5.909.423.044
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	7.733.975.224	8.158.864.299
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.10	21.250.000.000	21.300.000.000
255	Tài sản dài hạn khác	3.11	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		5.591.086.508.708	6.004.732.402.734

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.224.689.050.241	4.285.475.351.346
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.218.880.487.542	4.285.475.351.346
311	Vay		929.457.985.372	2.512.392.773.098
312	Vay ngắn hạn	3.12(a)	929.457.985.372	2.512.392.773.098
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.12(b)	-	1.127.840.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.13	226.457.623.803	417.367.760.102
320	Phải trả người bán ngắn hạn		4.460.357.903	1.313.841.270
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.497.820.980	1.540.367.585
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14	24.265.978.479	51.134.974.431
323	Phải trả người lao động	3.15	26.597.355.622	44.743.527.875
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	12.650.000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.16	1.810.892.229	15.848.381.641
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.17	1.979.265.361	9.055.219.904
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.18	2.353.207.793	879.629.101
332	Giao dịch mua bán lại trái phiếu	3.19	-	103.346.226.339
340	Nợ phải trả dài hạn		5.808.562.699	-
356	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả	3.20	5.808.562.699	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.366.397.458.467	1.719.257.051.388
410	Vốn chủ sở hữu		4.366.397.458.467	1.719.257.051.388
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.911.465.801.817	1.218.873.250.257
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.21	1.878.001.200.000	1.220.700.780.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.878.001.200.000	1.220.700.780.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		2.038.154.023.957	2.861.823.457
411.5	Cổ phiếu quỹ		(4.689.422.140)	(4.689.353.200)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.23(b)	54.270.023.547	54.270.023.547
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.23(b)	54.270.023.547	54.270.023.547
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.22	346.391.609.556	391.843.754.037
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		345.310.996.068	356.505.571.239
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.080.613.488	35.338.182.798
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.591.086.508.708	6.004.732.402.734

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022	31/12/2021
			<i>Theo số lượng</i>	
001	Tài sản cố định thuê ngoài		1	1
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	3.4(b)	4.517.439.940	-
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ Đồng Euro		2.500,40	2.520,20
			42,06	42,06
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3.21(a)	187.300.660	121.570.620
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.21(a)	499.460	499.458
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		109.275.540.000	126.377.340.000
			108.383.540.000	126.377.340.000
			892.000.000	-
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán <i>Tài sản tài chính tự do chuyển nhượng đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch</i>		23.720.000	25.520.000
			23.720.000	25.520.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán <i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Cổ phiếu niêm yết</i>		210.067.970.000	320.140.000.000
			210.000.000.000	320.000.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán <i>Trái phiếu không niêm yết</i> <i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Cổ phiếu không niêm yết</i> <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		1.074.457.740.000	648.167.740.000
			781.180.000.000	368.065.200.000
			175.200.000	-
			43.102.540.000	43.102.540.000
			250.000.000.000	237.000.000.000
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	3.13	3.944.100	3.838.300

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
 NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022	31/12/2021
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		<i>Theo số lượng</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		2.969.198.899	2.583.442.528
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.498.027.727	1.972.154.784
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		41.883.679	42.023.042
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		334.422.908	439.887.020
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		62.479.431	61.872.107
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		32.385.154	67.505.575
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		27.873.383	16.428.581
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		27.766.783	16.344.581
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		106.600	84.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		27.418.003	62.921.689
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		8.883.013	63.674.718

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2022	31/12/2021
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng		916.657.514.918	2.209.429.025.707
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		419.435.822.687	585.372.692.255
	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước		385.658.808.612	557.144.009.989
	Tiền gửi của nhà đầu tư ngoài		33.777.014.075	28.228.682.266
027.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD		78.457.090.677	48.273.268.147
	Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước		69.276.489.787	39.014.440.429
	Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài		9.180.600.890	9.258.827.718
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		277.032.189.128	1.432.386.472.188
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		122.980.487.652	77.158.123.424
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước		122.401.171.296	72.433.955.974
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài		579.316.356	4.724.167.450
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		18.751.924.774	66.238.469.693
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		497.892.913.364	633.645.960.402
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		454.935.298.399	596.158.450.418
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		42.957.614.965	37.487.509.984
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		28.458.000	21.238.100.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		18.723.466.774	45.000.369.693

Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		297.156.762.003	388.315.882.454
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(a)	106.620.098.095	198.971.394.615
01.2	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	167.246.263.552	164.462.889.070
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL		14.129.438.506	18.166.023.361
01.4	Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	4.2	9.160.961.850	6.715.575.408
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	4.3	51.123.097.664	34.780.934.780
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.4	309.491.573.770	292.944.343.067
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		348.759.568.803	516.434.742.109
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	10.192.027.947
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.5	49.414.794.553	674.236.475
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		15.894.506.355	23.428.406.243
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.6	17.165.089.282	66.254.406.101
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.089.005.392.430	1.333.024.979.176
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(331.117.630.603)	(221.598.807.427)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1(b)	(123.862.655.004)	(83.937.457.902)
21.2	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(193.500.761.556)	(131.355.788.382)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(2.398.743.586)	(2.551.838.031)
21.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	4.2	(11.355.470.457)	(3.753.723.112)
24	Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính		(1.364.025.600)	8.547.278.501
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(7.537.637.055)	(10.899.834.837)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.7	(267.664.871.774)	(354.057.455.786)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(3.706.500.000)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.8	(17.464.625.000)	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(12.047.459.718)	(12.301.468.214)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.9	(20.952.057.643)	(42.624.052.648)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(658.148.307.393)	(636.640.840.411)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại-Thuyết minh 4.14)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.394.225.475	2.402.341.196
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.974.302.486	5.379.975.842
44	Doanh thu khác về đầu tư		1.524.007.259	2.982.287.619
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	4.10	9.892.535.220	10.764.604.657
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(2.523.333.247)	(4.634.835.094)
52	Chi phí lãi vay		(167.968.883.625)	(137.297.123.171)
55	Chi phí tài chính khác		(3.468.664.056)	(2.640.483.733)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH	4.11	(173.960.880.928)	(144.572.441.998)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.12	(117.886.563.588)	(127.020.913.681)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		148.902.175.741	435.555.387.743
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		36.750.536	82.909.454
72	Chi phí khác		(2.204.603)	(57.694.533)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		34.545.933	25.214.921
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		148.936.721.674	435.580.602.664
91	Lợi nhuận đã thực hiện		177.385.728.285	399.511.649.680
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(28.449.006.611)	36.068.952.984
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN		(36.566.043.505)	(78.690.833.735)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.13	(30.757.480.806)	(78.690.833.735)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.13	(5.808.562.699)	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		112.370.678.169	356.889.768.929
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		811	2.719
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	4.14	811	2.719
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	4.14	811	2.719



Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		148.936.721.674	435.580.602.664
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao tài sản cố định	3.8	6.770.013.915	5.751.554.653
04	Các khoản dự phòng	3.4(b)	1.364.025.600	(8.547.278.501)
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	202.841.644
06	Chi phí lãi vay		167.968.883.625	137.297.123.171
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.498.309.745)	(8.436.346.626)
08	Dự thu tiền lãi		(40.277.440.479)	(23.847.516.896)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		204.856.232.013	135.109.511.494
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành		204.856.232.013	135.109.511.494
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(176.407.225.402)	(171.178.464.478)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền do Công ty phát hành		(176.407.225.402)	(171.178.464.478)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		161.494.141.153	(2.459.647.724.051)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(432.901.237.371)	(345.204.625.543)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		665.127.761.638	(681.381.918.034)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		339.116.230.280	(1.524.859.080.234)
34	Giảm các tài sản tài chính AFS		-	32.000.000.000
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.998.155.000)	13.508.989.000
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		25.371.524.155	20.161.265.153
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		5.097.361.313	1.534.106.265
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		26.566.179.733	(30.508.087.484)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		12.138.015.275	(4.679.612.636)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả		6.045.186	(7.946.452)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.033.144.558	(11.866.204.738)
43	Thuế TNDN đã nộp		(41.018.313.999)	(84.467.348.809)
44	Lãi vay đã trả		(180.783.118.224)	(116.217.841.721)
45	Tăng phải trả cho người bán		875.070.028	451.529.736
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(24.927.953.697)	(17.887.930.521)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(16.608.162.759)	23.670.840.488
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(18.146.172.253)	10.028.326.362
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(200.180.599.449)	256.666.815.117
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(273.478.261)	(589.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		466.207.042.354	(1.957.715.696.926)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(14.424.204.973)	(4.487.963.020)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	74.083.165
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.974.302.486	5.379.975.842
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.449.902.487)	966.095.987
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		2.692.592.620.500	-
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(68.940)	(2.488.950)
73	Tiền vay gốc và tiền thu từ các giao dịch bán mua lại trái phiếu		32.002.026.096.396	12.814.062.764.684
74	Tiền chi trả nợ gốc vay và tiền chi cho các giao dịch bán mua lại trái phiếu		(34.817.376.410.460)	(10.260.741.166.887)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(131.110.462.000)	(109.413.615.600)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(253.868.224.504)	2.443.905.493.247
90	Tăng tiền thuần trong năm		204.888.915.363	487.155.892.308
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	582.976.363.845	95.820.471.537
101.1	Tiền		567.976.363.845	95.820.593.053
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(121.516)
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	787.865.279.208	582.976.363.845
103.1	Tiền		287.865.279.208	567.976.363.845
103.2	Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	15.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	134.357.435.477.390	214.648.248.069.930
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(133.006.460.513.650)	(212.351.775.922.933)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	377.310.104.815.710	505.320.760.916.341
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(379.897.119.427.983)	(506.839.281.946.033)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(9.245.317.337)	(8.677.885.068)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	13.163.685.708.399	21.415.814.075.057
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(13.211.172.253.318)	(21.387.487.505.775)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(1.292.771.510.789)	797.599.801.519
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	2.209.429.025.707	1.411.829.224.188
31	Tiền gửi ngân hàng	2.209.429.025.707	1.411.829.224.188
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	633.645.960.402	560.996.691.635
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	48.273.268.147	37.309.107.092
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.432.386.472.188	795.763.475.320
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	77.158.123.424	17.157.156.822
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	66.238.469.693	37.911.900.411
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	916.657.514.918	2.209.429.025.707
41	Tiền gửi ngân hàng	916.657.514.918	2.209.429.025.707
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	497.892.913.364	633.645.960.402
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	78.457.090.677	48.273.268.147
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	277.032.189.128	1.432.386.472.188
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	122.980.487.652	77.158.123.424
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	18.751.924.774	66.238.469.693



Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Viễn
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022		Tại ngày	
	1/1/2021 VND	1/1/2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.218.875.739.207	1.218.873.250.257	-	(2.488.950)	2.694.931.722.000	(2.339.170.440)	1.218.873.250.257	3.911.465.801.817
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.220.700.780.000	1.220.700.780.000	-	-	657.300.420.000	-	1.220.700.780.000	1.878.001.200.000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	2.861.823.457	2.861.823.457	-	-	2.037.631.302.000	(2.339.101.500)	2.861.823.457	2.038.154.023.957
2. Cổ phiếu quỹ	(4.689.864.250)	(4.689.353.200)	-	(2.488.950)	-	(68.940)	(4.689.353.200)	(4.689.422.140)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.425.535.101	54.270.023.547	17.844.488.446	-	-	-	54.270.023.547	54.270.023.547
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	36.425.535.101	54.270.023.547	17.844.488.446	-	-	-	54.270.023.547	54.270.023.547
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	2.100.000.000	-	-	(2.100.000.000)	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	196.626.153.263	391.843.754.037	356.889.768.929	(161.672.168.155)	146.628.247.479	(192.080.391.960)	391.843.754.037	346.391.609.556
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	197.356.923.449	356.505.571.239	320.820.815.945	(161.672.168.155)	146.628.247.479	(157.822.822.650)	356.505.571.239	345.310.996.068
8.2 (Lỗ) Lợi nhuận chưa thực hiện	(730.770.186)	35.338.182.798	36.068.952.984	-	-	(34.257.569.310)	35.338.182.798	1.080.613.488
Tổng cộng	1.490.452.962.672	1.719.257.051.388	392.578.745.821	(163.774.657.105)	2.841.559.969.479	(194.419.562.400)	1.719.257.051.388	4.366.397.458.467



Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 89 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 98/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 7 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Trụ sở, chi nhánh và phòng giao dịch

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9, Tòa nhà Thái Holdings, Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại Tầng 9, Số 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Phòng giao dịch Hoàn Kiếm có địa chỉ tại Tầng 1, Tháp BIDV số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Phòng giao dịch Từ Liêm có địa chỉ tại Tầng 1, Tòa nhà Sunsquare, Tháp chung cư A, Dự án tổ hợp công trình dịch vụ công cộng, văn phòng và nhà ở, Số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 1 năm 2022. Sau đó, tại ngày 18 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã sửa đổi điều lệ hoạt động của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 865.000.000.000 Đồng. Vốn điều lệ đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh lần gần nhất tăng lên 1.878.001.200.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK đề ngày 14 tháng 10 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
2. Công ty nếu mua, đầu tư vào bất động sản cho mục đích ở Điểm 1 nêu trên thì tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

5. Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, Công ty không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ, Khoản 4, Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành bởi Bộ tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2020, quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Công ty dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26, Thông tư 121/2020/TT-BTC và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e, Khoản 4, Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

6. Trường hợp Công ty đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty hoặc tổ chức góp vốn, Công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4, Điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 285 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 266 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các quy định sau:

- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam;
- Thông tư 210/2014/TT-BTC đề ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Thông tư 334/2016/TT-BTC đề ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán;
- Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") hướng dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam;
- Thông tư 91/2020/TT-BTC đề ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114/2021/TT-BTC") bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC đề ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;
- Các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi của Công ty tại ngân hàng, tiền của Công ty đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm các giao dịch giải ngân, thu nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính của báo cáo tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)*

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này là một phần cấu thành của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính này là công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Làm loại trừ hoặc giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp cho những người/bên quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)*

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(iii) *Các khoản cho vay (tiếp theo)*

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) *Phân loại và đo lường (tiếp theo)*

(iv) *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)*

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc;

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) *Phân loại lại*

(i) *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh tại ngày được phân loại lại.

(ii) *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm tài sản tài chính HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) *Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận*

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch, là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao đáng kể rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ hoán đổi danh mục ("quỹ ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở, quỹ đóng và quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng của quỹ tại kỳ kế toán gần nhất tính đến ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

(vii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm tài chính được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT đề ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	20% - 25%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
Tài sản cố định hữu hình khác	20% - 33%
Phần mềm	20% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với chi phí bảo lãnh khoản vay ngoại tệ, chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian bảo lãnh của khoản vay.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty:

- a) Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- b) Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.



11
ĐĂNG
P
G
I
A
N
H
A
T
I
E
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.19 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC đề ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoài báo cáo tài chính. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là các tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của dòng tiền là trọng yếu thì dự phòng được ước tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những yếu tố trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tiếp theo)*

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, theo Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

(c) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(d) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, dựa vào mức độ hoàn thành của từng giao dịch trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính, lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính được thực hiện vào cuối mỗi năm tài chính. Công ty ghi nhận số phát sinh của các khoản lãi hoặc lỗ từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính riêng biệt tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính đó (Thuyết minh 2.7(a)).

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận khu vực địa lý). Mỗi bộ phận có rủi ro và lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.35 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.2); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

Ha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.36 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	13.098.307	75.131.443
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	287.852.180.901	567.901.232.402
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	271.933.358.296	373.448.934.235
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.730.092.919	182.306.679.526
Tiền gửi về theo dõi tiền ký quỹ phát hành và bán chứng quyền (*)	12.188.729.686	12.145.618.641
Các khoản tương đương tiền (**)	500.000.000.000	15.000.000.000
	<u>787.865.279.208</u>	<u>582.976.363.845</u>

(*) Số dư thể hiện tiền gửi ký quỹ cho mục đích phát hành và bán chứng quyền của Công ty.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất 6%/năm (2021: 5,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	31/12/2022		31/12/2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết		189.986.536.212	172.636.727.540	209.156.128.306	224.203.621.350
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	MIG	34.248.852.246	28.992.736.500	30.234.367.025	29.816.363.700
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	DGW	33.287.125.537	29.998.415.000	70.710.300	156.609.600
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	28.631.504.574	29.197.057.500	40.986.017.325	45.284.935.500
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	CTR	24.430.741.308	24.118.718.400	17.138.528	24.703.200
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	PET	26.372.544.794	23.477.754.150	11.328.123.896	11.509.521.900
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	22.415.430.075	20.425.095.000	49.366.170	72.085.200
Công ty Cổ phần Thuận Đức	TDP	3.345.462	4.361.700	50.003.345.462	52.503.517.500
Cổ phiếu khác		20.596.992.216	16.422.589.290	76.467.059.600	84.835.884.750
Cổ phiếu chưa niêm yết		83.804.489.806	104.669.214.886	95.038.132.028	110.869.797.347
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	PHVU	58.063.615.500	82.325.851.400	58.063.615.500	76.722.521.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	AFX	25.500.000.000	22.100.000.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	9.907.339	3.577.800	28.991.469.000	26.452.988.100
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	MCM	-	-	7.848.110.000	7.506.900.000
Cổ phiếu khác		230.966.967	239.785.686	134.937.528	187.388.047
Trái phiếu niêm yết		211.012.055.034	211.008.964.072	387.066.675.869	388.400.643.961
Trái phiếu Chính phủ		210.838.300.000	210.838.300.000	347.956.900.000	348.417.800.000
Trái phiếu doanh nghiệp		173.755.034	170.664.072	39.109.775.869	39.982.843.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	31/12/2022		31/12/2021	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết		729.537.084.304	733.621.218.822	118.942.641.732	119.474.562.192
Trái phiếu doanh nghiệp		143.595.212.710	144.182.062.026	50.409.645.534	50.635.234.268
Trái phiếu của các tổ chức tín dụng		585.941.871.594	589.439.156.796	68.532.996.198	68.839.327.924
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền		9.492.665.763	9.595.940.000	29.085.011.536	27.167.140.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	8.445.230.799	8.550.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	-	-	13.874.707.314	13.303.280.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	-	-	11.700.866.998	10.412.160.000
Cổ phiếu khác		1.047.434.964	1.045.940.000	3.509.437.224	3.451.700.000
Chứng chỉ tiền gửi		206.982.713.000	207.759.425.329	151.188.726.925	151.853.658.432
Chứng chỉ quỹ		12.616.058.968	10.767.866.500	18.275.829.261	21.443.194.500
		1.443.431.603.087	1.450.059.357.149	1.008.753.145.657	1.043.412.617.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	189.986.536.212	2.049.895.977	(19.399.704.649)	172.636.727.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.804.489.806	24.320.418.823	(3.455.693.743)	104.669.214.886
Trái phiếu niêm yết	211.012.055.034	-	(3.090.962)	211.008.964.072
Trái phiếu chưa niêm yết	729.537.084.304	4.084.134.518	-	733.621.218.822
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	9.492.665.763	118.693.341	(15.419.104)	9.595.940.000
Chứng chỉ tiền gửi	206.982.713.000	776.712.329	-	207.759.425.329
Chứng chỉ quỹ	12.616.058.968	657.747.761	(2.505.940.229)	10.767.866.500
	<u>1.443.431.603.087</u>	<u>32.007.602.749</u>	<u>(25.379.848.687)</u>	<u>1.450.059.357.149</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	209.156.128.306	15.634.791.780	(587.298.736)	224.203.621.350
Cổ phiếu chưa niêm yết	95.038.132.028	18.735.003.484	(2.903.338.165)	110.869.797.347
Trái phiếu niêm yết	387.066.675.869	1.514.068.092	(180.100.000)	388.400.643.961
Trái phiếu chưa niêm yết	118.942.641.732	531.920.460	-	119.474.562.192
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	29.085.011.536	-	(1.917.871.536)	27.167.140.000
Chứng chỉ tiền gửi	151.188.726.925	664.931.507	-	151.853.658.432
Chứng chỉ quỹ	18.275.829.261	3.167.365.239	-	21.443.194.500
	<u>1.008.753.145.657</u>	<u>40.248.080.562</u>	<u>(5.588.608.437)</u>	<u>1.043.412.617.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	159.967.342.469	583.537.090.406
Chứng chỉ tiền gửi	52.000.000.000	87.680.136.986
	<u>211.967.342.469</u>	<u>671.217.227.392</u>
(b) Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng	51.365.958.897	205.613.698.627
Trái phiếu chưa niêm yết của doanh nghiệp	-	51.630.136.985
	<u>51.365.958.897</u>	<u>257.243.835.612</u>

3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

(a) Các khoản cho vay

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	2.694.821.373.492	(6.485.552.400)	2.659.135.585.524	(9.638.966.740)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	264.754.799.635	-	644.074.257.823	-
	<u>2.959.576.173.127</u>	<u>(6.485.552.400)</u>	<u>3.303.209.843.347</u>	<u>(9.638.966.740)</u>

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.572.190.817.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.854.677.205.850 Đồng).

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T") và ngày T+1. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn trả tại ngày T+2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính là liên quan đến các khoản cho vay ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.638.966.740	18.186.245.241
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.364.025.600	(8.547.278.501)
Xóa sổ khoản dự phòng	(4.517.439.940)	-
Số dư cuối năm	<u>6.485.552.400</u>	<u>9.638.966.740</u>

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Các khoản phải thu				
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	38.451.526.423	-	23.825.799.896	-
Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	2.131.121.000	-	132.966.000	-
Phải thu lãi từ các khoản tương đương tiền	1.825.914.056	-	-	-
Phải thu cổ tức được chia	-	-	21.717.000	-
	<u>42.408.561.479</u>	<u>-</u>	<u>23.980.482.896</u>	<u>-</u>
(b) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu từ dịch vụ bảo lãnh và tư vấn tài chính	28.500.000	-	2.976.887.258	-
Phải thu phí môi giới chứng khoán	769.940.309	-	1.931.043.985	-
Phải thu khác	778.773.592	-	1.766.643.971	-
	<u>1.577.213.901</u>	<u>-</u>	<u>6.674.575.214</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (tiếp theo)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(c) Phải thu khác				
Phải thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (Thuyết minh 6(b)) (*)	466.826.460	-	28.288.283.372	-
Các khoản phải thu khác	2.579.921.905	-	15.191.080	-
	<u>3.046.748.365</u>	<u>-</u>	<u>28.303.474.452</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản tiền gốc vay BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty cho mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Theo Hợp đồng số 01/2020/19/HĐHT đề ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa BIDV và Công ty, Công ty thực hiện giải ngân tiền vay cho các khách hàng cá nhân này sau đó sẽ thu lại từ BIDV. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo khoản cho vay.

3.6 Chi phí trả trước

(a) Ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí thuê văn phòng	2.678.896.498	3.008.531.820
Chi phí bảo lãnh khoản vay	-	1.927.461.779
Chi phí bản quyền phần mềm	-	1.794.675.934
Khác	3.608.018.358	3.164.500.806
	<u>6.286.914.856</u>	<u>9.895.170.339</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.6 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.192.738.839	5.507.867.709
Phí bảo hiểm	2.216.396.590	2.650.996.590
Chi phí bản quyền phần mềm	324.839.795	-
	<u>7.733.975.224</u>	<u>8.158.864.299</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	8.158.864.299	3.376.596.590
Tăng trong năm	3.983.047.273	5.507.867.709
Phân bổ trong năm	(4.407.936.348)	(725.600.000)
Số dư cuối năm	<u>7.733.975.224</u>	<u>8.158.864.299</u>

3.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh của Công ty (*)	<u>4.827.984.500</u>	<u>14.627.984.500</u>

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	35.845.165.194	339.437.698	1.343.414.456	37.528.017.348
Mua mới trong năm (*)	10.093.608.800	-	470.496.173	10.564.104.973
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>45.938.773.994</u>	<u>339.437.698</u>	<u>1.813.910.629</u>	<u>48.092.122.321</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(23.903.270.701)	(339.437.698)	(180.277.703)	(24.422.986.102)
Khấu hao trong năm	(5.454.018.570)	-	(345.352.877)	(5.799.371.447)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(29.357.289.271)</u>	<u>(339.437.698)</u>	<u>(525.630.580)</u>	<u>(30.222.357.549)</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.941.894.493	-	1.163.136.753	13.105.031.246
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>16.581.484.723</u>	<u>-</u>	<u>1.288.280.049</u>	<u>17.869.764.772</u>

(*) Máy móc, thiết bị tăng trong năm chủ yếu là các thiết bị điện tử phục vụ cho việc tăng cường kết nối như thiết bị máy chủ, thiết bị định tuyến.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.045.108.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.099.221.650 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.871.421.495
Mua mới trong năm (*)	6.089.000.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.960.421.495
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(4.090.401.472)
Khấu hao trong năm	(970.642.468)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(5.061.043.940)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.781.020.023
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.899.377.555
	<hr/> <hr/>

(*) Phần mềm tăng trong năm chủ yếu là các phần mềm hỗ trợ giao dịch chứng khoán.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.437.980.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 921.400.000 Đồng).

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	5.161.935.044	5.161.935.044
Đặt cọc thuê xe ô tô	717.488.000	717.488.000
Khác	189.048.563	30.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	6.068.471.607	5.909.423.044
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD đề ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	7.906.772.605	7.956.772.605
Tổng cộng	<u>21.250.000.000</u>	<u>21.300.000.000</u>

3.11 Tiền nộp Quỹ bù trừ

Theo Thông tư 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định 42/2015/NĐ-CP đề ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định 97/QĐ-VSD đề ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10.000.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng thời kỳ.

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (i)	2.270.919.941.644	8.530.906.000.000	(10.181.825.941.644)	620.000.000.000
Vay cá nhân (ii)	241.472.831.454	23.459.120.096.396	(23.391.134.942.478)	309.457.985.372
	<u>2.512.392.773.098</u>	<u>31.990.026.096.396</u>	<u>(33.572.960.884.122)</u>	<u>929.457.985.372</u>

- (i) Số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, trong đó có một số khoản vay có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 228.726.985.210 Đồng. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay là từ 1,16% đến 8,9%/năm. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.
- (ii) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2022 là các khoản vay ngắn hạn với các cá nhân là khách hàng của Công ty. Các cá nhân này cho phép Công ty sử dụng số dư tiền trên tài khoản giao dịch của họ mở tại Công ty theo các hợp đồng vay đã ký. Các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và lãi suất từ 3% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Biến động các khoản trái phiếu phát hành trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Tăng trong năm VND	Đáo hạn trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
(b) Trái phiếu phát hành				
Trái phiếu BSIH2122001	500.000.000.000	-	(500.000.000.000)	-
Trái phiếu BSIH2122002	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
Trái phiếu BSIH2122003	290.940.000.000	-	(290.940.000.000)	-
Trái phiếu BSIH2122004	136.900.000.000	12.000.000.000	(148.900.000.000)	-
	<u>1.127.840.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>	<u>(1.139.840.000.000)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của Công ty	211.177.829.000	348.755.045.000
Trong đó:		
- Phải trả mua trái phiếu niêm yết	210.838.300.000	347.956.900.000
- Phải trả mua cổ phiếu niêm yết	92.000.000	647.750.000
- Phải trả liên quan tới chứng khoán phái sinh	247.529.000	150.395.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.120.270.368	11.742.308.508
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.026.736.379	1.011.939.869
Phải trả BIDV (Thuyết minh 6(b)) (*)	347.921.482	36.112.362.544
Phải trả chứng quyền (**)	250.539.000	6.671.532.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7.534.327.574	13.074.572.181
	<u>226.457.623.803</u>	<u>417.367.760.102</u>

(*) Đây là khoản tiền trả nợ gốc vay cho BIDV của các khách hàng cá nhân mở tài khoản giao dịch tại Công ty để phục vụ mục đích đầu tư và kinh doanh chứng khoán. Theo Hợp đồng số 01/2020/19/HĐHT đề ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa BIDV và Công ty, Công ty thực hiện thu hồi khoản tiền gốc vay từ các nhà đầu tư cá nhân này sau đó sẽ hoàn trả lại cho BIDV. Công ty tham gia giao dịch này với vai trò là trung gian thanh toán cho BIDV và quản lý tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (tiếp theo)

(**) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31/12/2022			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CMSN2207	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	9/6/2022	9/1/2023	1.500.000	-	1.471.000	29.000
CMWG2206	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động (MWG)	9/6/2022	9/1/2023	1.800.000	-	1.800.000	-
CNVL2207	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL)	9/6/2022	9/1/2023	1.500.000	-	1.428.700	71.300
CPNJ2204	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	9/6/2022	9/1/2023	2.500.000	-	93.400	2.406.600
CSTB2214	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	9/6/2022	9/1/2023	2.000.000	-	562.800	1.437.200
				<u>9.300.000</u>	<u>-</u>	<u>5.355.900</u>	<u>3.944.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (tiếp theo)

(**) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành của Công ty như sau (tiếp theo):

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31/12/2021			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2108	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	6/10/2021	6/7/2022	1.500.000	-	77.400	1.422.600
CHPG2116	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	6/10/2021	6/7/2022	2.500.000	-	2.123.300	376.700
CTCB2111	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	6/10/2021	6/4/2022	2.500.000	-	461.100	2.038.900
CVPB2110	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	6/10/2021	6/4/2022	1.500.000	-	1.499.900	100
				<u>8.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.161.700</u>	<u>3.838.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	488.857.086	813.696.557	(964.474.465)	338.079.178
Thuế TNDN - hiện hành	15.376.744.606	30.757.480.806	(41.018.313.999)	5.115.911.413
Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên công ty	7.403.739.832	31.221.612.596	(35.206.791.666)	3.418.560.762
Thuế thu nhập cá nhân - nhà đầu tư	27.022.633.543	170.503.896.077	(182.655.031.523)	14.871.498.097
Thuế khác	842.999.364	15.728.076.929	(16.049.147.264)	521.929.029
	<u>51.134.974.431</u>	<u>249.024.762.965</u>	<u>(275.893.758.917)</u>	<u>24.265.978.479</u>

3.15 Phải trả người lao động

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả lương thưởng cho người lao động	<u>26.597.355.622</u>	<u>44.743.527.875</u>

3.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi trái phiếu phát hành	-	8.888.290.205
Lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân	1.773.679.123	6.928.923.516
Khác	37.213.106	31.167.920
	<u>1.810.892.229</u>	<u>15.848.381.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả hoa hồng phân phối chứng khoán	-	5.176.173.000
Phải trả, phải nộp khác	1.979.265.361	3.879.046.904
	<u>1.979.265.361</u>	<u>9.055.219.904</u>

3.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	879.629.101	2.659.633.959
Trích lập trong năm (Thuyết minh 5.1)	26.388.882.389	16.120.575.663
Biến động khác	158.000.000	8.000.000
Sử dụng trong năm	(25.073.303.697)	(17.908.580.521)
Số dư cuối năm	<u>2.353.207.793</u>	<u>879.629.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19 Giao dịch mua bán lại trái phiếu

(a) Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng

	Số dư tại ngày 1/1/2022 VND	Mua trong năm VND	Bán lại trong năm VND	Doanh thu đã phân bổ trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Mệnh giá trái phiếu tại ngày 31/12/2022 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng	-	10.206.673.900	(10.391.232.911)	184.559.011	-	-

(b) Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng

	Số dư tại ngày 1/1/2022 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí đã phân bổ trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Mệnh giá trái phiếu tại ngày 31/12/2022 VND
Giao dịch bán mua lại trái phiếu với các tổ chức tín dụng	103.346.226.339	-	(104.575.526.338)	1.229.299.999	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong 12 tháng (*)	5.808.562.699	-

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch đánh giá lại chứng quyền Ảnh hưởng khác	29.307.539.497 (264.726.000)	-
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	5.808.562.699	-

Biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm (Thuyết minh 4.13)	5.808.562.699	-
Số dư cuối năm	5.808.562.699	-

3.21 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	187.800.120	122.070.078
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.800.120	122.070.078
Số lượng cổ phiếu quỹ	(499.460)	(499.458)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.300.660	121.570.620

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
<i>Phần vốn của các nhà đầu tư</i>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	97.579.039	51,96	97.579.039	79,94
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	65.730.042	35,00	-	0,00
Các cổ đông khác (*)	23.991.579	12,78	23.991.581	19,65
<i>Cổ phiếu quỹ</i>				
Cổ phiếu quỹ	499.460	0,26	499.458	0,41
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.800.120	100,00	122.070.078	100,00

(*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Số cổ phiếu quỹ	Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	121.570.689	499.389	122.070.078
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(69)	69	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	121.570.620	499.458	122.070.078
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	65.730.042	-	65.730.042
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(2)	2	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	187.300.660	499.460	187.800.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	345.310.996.068	356.505.571.239
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.080.613.488	35.338.182.798
	<u>346.391.609.556</u>	<u>391.843.754.037</u>
Tổng cộng		

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND	Lợi nhuận/(lỗ) trong năm VND	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 5.1) VND	Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (Thuyết minh 5.1) VND	Chia cổ tức (Thuyết minh 5.1) VND	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	356.505.571.239	146.628.247.479	(26.388.882.389)	(323.478.261)	(131.110.462.000)	345.310.996.068
Lợi nhuận chưa thực hiện	35.338.182.798	(34.257.569.310)	-	-	-	1.080.613.488
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>391.843.754.037</u>	<u>112.370.678.169</u>	<u>(26.388.882.389)</u>	<u>(323.478.261)</u>	<u>(131.110.462.000)</u>	<u>346.391.609.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	2022 VND	2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	106.620.098.095	198.971.394.615
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	12.281.660.276	98.741.657.650
- Trái phiếu niêm yết	38.261.477.796	19.869.801.940
- Trái phiếu chưa niêm yết	18.621.051.086	11.068.648.840
- Hợp đồng tương lai chỉ số	16.498.961.000	43.158.596.000
- Khác (*)	20.956.947.937	26.132.690.185
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(123.862.655.004)	(83.937.457.902)
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết	(77.739.822.385)	(15.985.206.979)
- Trái phiếu niêm yết	(3.946.026.492)	(8.813.689.783)
- Hợp đồng tương lai chỉ số	(12.374.780.000)	(52.657.880.000)
- Khác (*)	(29.802.026.127)	(6.480.681.140)
(Lỗ)/lãi ròng	<u>(17.242.556.909)</u>	<u>115.033.936.713</u>

(*) Các tài sản tài chính FVTPL khác là chứng chỉ quỹ, cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền, chứng chỉ tiền gửi, chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành và cổ phiếu giao dịch trên sàn UPCoM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	6.925.218	212.576.096.565	(200.294.436.289)	12.281.660.276	98.741.657.650
Trái phiếu niêm yết	98.696.055	12.853.860.237.725	(12.815.598.759.929)	38.261.477.796	19.869.801.940
Trái phiếu chưa niêm yết	12.252.568	3.326.497.936.939	(3.307.876.885.853)	18.621.051.086	11.068.648.840
Khác	21.982.550	1.925.590.574.702	(1.904.633.626.765)	20.956.947.937	26.132.690.185
	<u>139.856.391</u>	<u>18.318.524.845.931</u>	<u>(18.228.403.708.836)</u>	<u>90.121.137.095</u>	<u>155.812.798.615</u>
Hợp đồng tương lai chỉ số				<u>16.498.961.000</u>	<u>43.158.596.000</u>
				<u>106.620.098.095</u>	<u>198.971.394.615</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
Tài sản tài chính FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	18.450.905	444.264.710.250	(522.004.532.635)	(77.739.822.385)	(15.985.206.979)
Trái phiếu niêm yết	4.809.589	504.877.249.377	(508.823.275.869)	(3.946.026.492)	(8.813.689.783)
Khác	8.560.630	523.948.918.954	(553.750.945.081)	(29.802.026.127)	(6.480.681.140)
	<u>31.821.124</u>	<u>1.473.090.878.581</u>	<u>(1.584.578.753.585)</u>	<u>(111.487.875.004)</u>	<u>(31.279.577.902)</u>
Hợp đồng tương lai chỉ số				<u>(12.374.780.000)</u>	<u>(52.657.880.000)</u>
				<u>(123.862.655.004)</u>	<u>(83.937.457.902)</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với tất cả các loại tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	2022 VND	2021 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	176.407.225.402	171.178.464.478
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(204.856.232.013)	(135.109.511.494)
Chênh lệch ròng	<u>(28.449.006.611)</u>	<u>36.068.952.984</u>

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	189.986.536.212	172.636.727.540	(17.349.808.672)	15.047.493.044	(32.397.301.716)
Cổ phiếu không niêm yết	83.804.489.806	104.669.214.886	20.864.725.080	15.831.665.319	5.033.059.761
Trái phiếu niêm yết	211.012.055.034	211.008.964.072	(3.090.962)	753.600.000	(756.690.962)
Trái phiếu không niêm yết	729.537.084.304	733.621.218.822	4.084.134.518	-	4.084.134.518
Chứng chỉ tiền gửi	206.982.713.000	207.759.425.329	776.712.329	-	776.712.329
Khác	22.108.724.731	20.363.806.500	(1.744.918.231)	1.249.493.703	(2.994.411.934)
Chứng quyền có bảo đảm	511.961.125	250.539.000	261.422.125	2.455.930.732	(2.194.508.607)
	<u>1.443.943.564.212</u>	<u>1.450.309.896.149</u>	<u>6.889.176.187</u>	<u>35.338.182.798</u>	<u>(28.449.006.611)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.3 Lãi từ các khoản đầu tư HTM

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.409.518.419	16.213.839.753
Lãi trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	5.762.602.737	14.174.835.612
Lãi chứng chỉ tiền gửi	7.950.976.508	4.392.259.415
	<u>51.123.097.664</u>	<u>34.780.934.780</u>

4.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ các khoản cho vay ký quỹ	263.755.601.135	249.494.843.904
Lãi từ các khoản ứng trước tiền bán	45.735.972.635	43.449.499.163
	<u>309.491.573.770</u>	<u>292.944.343.067</u>

4.5 Doanh thu từ tư vấn đầu tư chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	49.006.580.000	-
Doanh thu tư vấn khác	408.214.553	674.236.475
	<u>49.414.794.553</u>	<u>674.236.475</u>

4.6 Doanh thu từ tư vấn tài chính

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu	15.589.000.000	63.157.000.000
Doanh thu tư vấn tài chính khác	1.576.089.282	3.097.406.101
	<u>17.165.089.282</u>	<u>66.254.406.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.7 Chi phí môi giới chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	94.182.710.631	132.440.700.651
Phí giao dịch chứng khoán	76.408.388.007	107.268.086.744
Chi phí môi giới trả điểm giao dịch	49.062.701.383	78.321.738.128
Chi phí môi giới chứng chỉ quỹ	7.982.812.382	1.261.943.791
Chi phí công nghệ thông tin	5.126.799.164	3.533.202.213
Chi phí thuê văn phòng	7.623.322.895	6.583.534.461
Khác	27.278.137.312	24.648.249.798
	<u>267.664.871.774</u>	<u>354.057.455.786</u>

4.8 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	<u>17.464.625.000</u>	<u>-</u>

4.9 Chi phí tư vấn tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí trực tiếp cho dịch vụ tư vấn tài chính	9.886.751.000	29.995.233.750
Chi phí nhân viên	8.588.797.040	10.234.735.811
Khác	2.476.509.603	2.394.083.087
	<u>20.952.057.643</u>	<u>42.624.052.648</u>

4.10 Doanh thu tài chính

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.974.302.486	5.379.975.842
Doanh thu tài chính khác	2.918.232.734	5.384.628.815
	<u>9.892.535.220</u>	<u>10.764.604.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.11 Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.523.333.247	4.634.835.094
Chi phí lãi vay ngân hàng	89.610.302.604	72.004.067.622
Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành	59.124.205.131	51.452.747.909
Chi phí lãi vay cá nhân	17.368.421.368	6.966.678.370
Chi phí lãi vay từ hoạt động bán và mua lại trái phiếu	1.229.299.999	6.185.550.361
Chi phí lãi vay khác	636.654.523	688.078.909
Chi phí tài chính khác	3.468.664.056	2.640.483.733
	<u>173.960.880.928</u>	<u>144.572.441.998</u>

4.12 Chi phí quản lý

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	70.314.447.968	82.967.824.522
Chi phí thuê văn phòng	11.805.666.867	11.086.563.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.938.874.995	5.075.359.237
Chi phí thuế, phí và lệ phí	182.753.600	5.326.622.163
Chi phí mạng viễn thông	3.547.487.556	2.609.859.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.270.293.619	4.975.476.837
Chi phí khác	19.827.038.983	14.979.207.506
	<u>117.886.563.588</u>	<u>127.020.913.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.13 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	148.936.721.674	435.580.602.664
Thuế tính ở thuế suất 20%:	29.787.344.335	87.116.120.533
Điều chỉnh thuế TNDN:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.157.976.883)	(547.863.417)
Chi phí không được khấu trừ	94.990.393	130.605.754
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của các năm trước ghi nhận vào năm nay	8.378.546.068	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(8.163.523.329)
Dự phòng thiếu các năm trước	13.441.909	155.494.194
Khác	(550.302.317)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>36.566.043.505</u>	<u>78.690.833.735</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động :		
Thuế TNDN – hiện hành (Thuyết minh 3.14)	30.757.480.806	78.690.833.735
Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 3.20)	5.808.562.699	-
	<u>36.566.043.505</u>	<u>78.690.833.735</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

4.14 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

4.14 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	2022	2021 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	112.370.678.169	356.889.768.929
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(26.388.882.389)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	112.370.678.169	330.500.886.540
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	138.498.355	121.570.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	811	2.719

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	356.889.768.929	-	356.889.768.929
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(26.388.882.389)	(26.388.882.389)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	356.889.768.929	(26.388.882.389)	330.500.886.540
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	121.570.652	-	121.570.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	2.936	(217)	2.719

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**) VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**) VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.686.864.250)	2.100.000.000	36.425.535.101	36.425.535.101	196.626.153.263	1.490.452.962.672
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.488.950)	-	-	-	-	(2.488.950)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2020 (Thuyết minh 3.18)	-	-	-	-	-	-	(16.120.575.663)	(16.120.575.663)
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(449.000.000)	(449.000.000)
Bán tài sản tài chính AFS	-	-	-	(2.100.000.000)	-	-	-	(2.100.000.000)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	17.844.488.446	-	(17.844.488.446)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	17.844.488.446	(17.844.488.446)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	356.889.768.929	356.889.768.929
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(109.413.615.600)	(109.413.615.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(4.689.353.200)	-	54.270.023.547	54.270.023.547	391.843.754.037	1.719.257.051.388
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(68.940)	-	-	-	-	(68.940)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2021 (Thuyết minh 3.18)	-	-	-	-	-	-	(26.388.882.389)	(26.388.882.389)
Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(323.478.261)	(323.478.261)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	112.370.678.169	112.370.678.169
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(131.110.462.000)	(131.110.462.000)
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược (***)	657.300.420.000	2.037.631.302.000	-	-	-	-	-	2.694.931.722.000
Chi phí phát hành cổ phiếu (***)	-	(2.339.101.500)	-	-	-	-	-	(2.339.101.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.878.001.200.000	2.038.154.023.957	(4.689.422.140)	-	54.270.023.547	54.270.023.547	346.391.609.556	4.366.397.458.467

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 7% vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu của Công ty và Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty thực hiện việc chi trả này. Ngày 27 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 1629/NQ-BSC thông qua về việc thực hiện chi trả cổ tức theo nội dung đã nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông được quyền nhận cổ tức năm 2021 bằng tiền là ngày 10 tháng 10 năm 2022. Cổ tức được chi trả vào ngày 28 tháng 10 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Công ty chưa thực hiện việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài Chính ban hành.

(***) Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 240/NQ-BSC đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hana (được đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Hana từ ngày 1 tháng 7 năm 2022) để tăng vốn điều lệ.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022 (ngày kết thúc đợt chào bán), Công ty đã phát hành thêm thành công 65.730.042 cổ phiếu (tương đương với 35% vốn điều lệ sau đợt chào bán) cho nhà đầu tư chiến lược với giá chào bán là 41.000 đồng/cổ phiếu, có thời gian hạn chế chuyển nhượng là 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Tổng chi phí cho đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ là 2.339.101.500 đồng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 6474/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận kết quả phát hành nêu trên. Ngày 30 tháng 9 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 1722/2022/NQ-HĐQT để thông qua kết quả phát hành cổ phiếu và phê duyệt các nội dung liên quan đến các thủ tục tăng vốn điều lệ.

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan với mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc/Ban Kiểm soát	Nhân sự chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác của các nhân sự chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian	2022 VND	2021 VND
1	Ngô Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	120.000.000	60.000.000
2	Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022	421.716.343	-
3	Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020	3.215.954.588	2.781.585.571
		Ủy viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021		
4	Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	2.216.000.000	1.782.741.411
5	Lim Do Kyoon	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022	-	-
6	Lê Đào Nguyễn	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	323.478.261	360.000.000
			Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022		
7	Phạm Thanh Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	60.000.000	8.500.000
8	Vũ Minh Châu	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	36.000.000	8.500.000
9	Kang Ju Seok	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022	-	-
10	Lê Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021		
			Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022	31.909.000	8.500.000
11	Lê Phương Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	-	434.891.889
12	Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021	-	3.500.000
13	Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020	2.455.673.531	2.170.332.197
14	Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020	2.455.673.531	2.175.908.250
15	Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020	1.453.473.714	2.173.949.143
Tổng cộng				12.789.878.968	11.968.408.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
BIDV		
Số dư tiền gửi của Công ty tại BIDV	770.213.727.339	816.672.747.493
Số dư tiền gửi của nhà đầu tư tại BIDV	380.531.402.930	1.565.637.444.993
Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	1.369.646.596	1.022.640.481
Đầu tư vào trái phiếu	80.978.720.294	18.759.321.798
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	137.150.576.226
Dự thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	5.044.100.387	6.787.378.296
Phải trả phí dịch vụ giao dịch	790.370.763	1.980.433.394
Phải trả lãi hoạt động cho vay ký quỹ	1.348.114.903	3.051.271.184
Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng (Thuyết minh 3.5)	466.826.460	28.288.283.372
Thu hộ tiền cho vay cầm cố cho khách hàng (Thuyết minh 3.13)	347.921.482	36.112.362.544
Phải thu phí dịch vụ	70.000.000	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
BIC		
Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	15.442.365	14.597.265
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
BIDC		
Số dư tiền gửi của Công ty tại BIDC	3.723	3.716
Số dư tiền gửi của nhà đầu tư tại BIDC	1.227.072	20.001.218.452
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
BIDV Tower		
Đặt cọc thuê văn phòng	-	3.256.630.104
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp và hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL và tài sản tài chính AFS.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND
Doanh thu và thu nhập	674.145.648.928	298.975.268.903	66.579.883.835	59.197.125.984
Chi phí hoạt động	(353.396.735.455)	(370.728.462.230)	(45.559.178.331)	(6.350.494.965)
<i>Trong đó:</i>				
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(281.076.357.092)	(338.655.267.658)	(38.416.682.643)	-
Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(72.320.378.363)	(32.073.194.572)	(7.142.495.688)	(6.350.494.965)
Tổng cộng	320.748.913.473	(71.753.193.327)	21.020.705.504	52.846.631.019
Chi phí tài chính				(173.960.880.928)
Thu nhập thuần khác				34.545.933
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				148.936.721.674

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				Tổng cộng VND
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND	
Doanh thu và thu nhập	832.807.491.419	399.528.163.819	77.120.670.523	34.333.258.072	1.343.789.583.833
Chi phí hoạt động	(436.532.279.855)	(270.263.805.069)	(53.620.338.304)	(3.245.330.864)	(763.661.754.092)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(357.811.645.499)	(232.498.642.264)	(46.330.552.648)	-	(636.640.840.411)
Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(78.720.634.356)	(37.765.162.805)	(7.289.785.656)	(3.245.330.864)	(127.020.913.681)
Tổng cộng	<u>396.275.211.564</u>	<u>129.264.358.750</u>	<u>23.500.332.219</u>	<u>31.087.927.208</u>	<u>580.127.829.741</u>
Chi phí tài chính					(144.572.441.998)
Chi phí thuần khác					25.214.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					<u>435.580.602.664</u>

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.996.062.481.834	1.508.384.421.546	28.500.000	713.793.256.525	5.218.268.659.905
Trong đó:					
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Tài sản tài chính FVTPL	-	1.450.059.357.149	-	-	1.450.059.357.149
Các khoản đầu tư HTM	-	51.365.958.897	-	211.967.342.469	263.333.301.366
Các khoản cho vay	2.959.576.173.127	-	-	-	2.959.576.173.127
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và các tài sản thế chấp	(6.485.552.400)	-	-	-	(6.485.552.400)
Các khoản phải thu	38.451.526.423	2.131.121.000	-	1.825.914.056	42.408.561.479
Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.548.713.901	-	28.500.000	-	1.577.213.901
Tài sản ngắn hạn khác	-	4.827.984.500	-	-	4.827.984.500
Phải thu khác	2.971.620.783	-	-	-	2.971.620.783
Tài sản phân bổ (*)	52.116.219.093	23.112.899.478	5.147.095.170	4.576.355.854	84.952.569.595
Trong đó:					
Trả trước cho người bán	1.215.058.263	538.863.332	120.001.424	106.694.981	1.980.618.000
Phải thu khác	46.088.842	20.439.832	4.551.820	4.047.088	75.127.582
Tài sản ngắn hạn khác	4.340.474.827	1.924.946.977	428.673.404	381.139.647	7.075.234.855
Tài sản cố định	15.808.706.832	7.010.966.226	1.561.297.423	1.388.171.846	25.769.142.327
Tài sản dài hạn khác	30.705.890.329	13.617.683.111	3.032.571.099	2.696.302.292	50.052.446.831
Tổng cộng	3.048.178.700.927	1.531.497.321.024	5.175.595.170	718.369.612.379	5.303.221.229.500
Tài sản không phân bổ					
Trong đó:					
Tiền và tương đương tiền					287.865.279.208
Tổng tài sản					5.591.086.508.708

(*) Tài sản được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Nợ phải trả bộ phận	32.870.543.196	217.977.529.974	1.497.820.980	-	252.345.894.150
Trong đó:					
Người mua trả tiền trước	-	-	1.497.820.980	-	1.497.820.980
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15.029.255.803	211.428.368.000	-	-	226.457.623.803
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.272.174.147	-	-	-	15.272.174.147
Chi phí phải trả	1.354.477.160	-	-	-	1.354.477.160
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.214.636.086	740.599.275	-	-	1.955.235.361
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	5.808.562.699	-	-	5.808.562.699
Nợ phải trả phân bổ (*)	26.308.950.555	11.667.694.629	2.598.321.111	2.310.204.424	42.885.170.719
Trong đó:					
Phải trả người bán	2.736.314.991	1.213.521.902	270.243.581	240.277.429	4.460.357.903
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.517.467.915	2.446.928.874	544.915.440	484.492.103	8.993.804.332
Phải trả người lao động	16.316.794.412	7.236.296.793	1.611.477.102	1.432.787.315	26.597.355.622
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.443.632.529	640.233.196	142.575.846	126.766.222	2.353.207.793
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.741.788	6.537.801	1.455.926	1.294.485	24.030.000
Nợ phải trả khác	279.998.920	124.176.063	27.653.216	24.586.870	456.415.069
Tổng cộng	59.179.493.751	229.645.224.603	4.096.142.091	2.310.204.424	295.231.064.869
Nợ phải trả không phân bổ					
Trong đó:					
Vay và nợ ngắn hạn					929.457.965.372
Tổng nợ phải trả					1.224.689.050.241

(*) Nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	3.349.382.647.831	1.315.439.120.894	2.976.887.258	686.217.227.392	5.354.015.883.375
Trong đó:					
Tiền và tương đương tiền	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản tài chính FVTPL	-	1.043.412.617.782	-	-	1.043.412.617.782
Các khoản đầu tư HTM	-	257.243.835.612	-	671.217.227.392	928.461.063.004
Các khoản cho vay	3.303.209.843.347	-	-	-	3.303.209.843.347
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và các tài sản thế chấp	(9.638.966.740)	-	-	-	(9.638.966.740)
Các khoản phải thu	23.825.799.896	154.683.000	-	-	23.980.482.896
Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	3.697.687.956	-	2.976.887.258	-	6.674.575.214
Tài sản ngắn hạn khác	-	14.627.984.500	-	-	14.627.984.500
Phải thu khác	28.288.283.372	-	-	-	28.288.283.372
Tài sản phân bổ (*)	51.277.835.594	24.599.850.159	4.748.493.626	2.113.976.135	82.740.155.514
Trong đó:					
Trả trước cho người bán	2.039.006.960	978.186.094	188.818.647	84.059.945	3.290.071.646
Phải thu khác	9.414.603	4.516.529	871.823	388.125	15.191.080
Tài sản ngắn hạn khác	8.168.588.588	3.918.770.224	756.437.755	336.757.609	13.180.554.176
Tài sản cố định	9.845.308.123	4.723.153.811	911.707.414	405.881.921	15.886.051.269
Tài sản dài hạn khác	31.215.517.320	14.975.223.501	2.890.657.987	1.286.888.535	50.368.287.343
Tổng cộng	3.400.660.483.425	1.340.038.971.053	7.725.380.884	688.331.203.527	5.436.756.038.889
Tài sản không phân bổ					
Trong đó:					
Tiền và tương đương tiền					567.976.363.845
Tổng tài sản					6.004.732.402.734

(*) Tài sản được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

7 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng VND
Nợ phải trả bộ phận	95.472.245.773	356.167.176.275	1.540.367.585	116.535.112.458	569.714.902.091
Trong đó:					
Người mua trả tiền trước	-	-	1.540.367.585	-	1.540.367.585
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.941.183.102	355.426.577.000	-	-	417.367.760.102
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.764.199.520	-	-	-	27.764.199.520
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	103.346.226.339	103.346.226.339
Chi phí phải trả	2.628.415.522	-	-	13.188.886.119	15.817.301.641
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.138.447.629	740.599.275	-	-	3.879.046.904
Nợ phải trả phân bổ (*)	46.807.934.270	22.455.475.274	4.334.566.289	1.929.700.324	75.527.676.157
Trong đó:					
Phải trả người bán	814.247.160	390.624.095	75.401.924	33.568.091	1.313.841.270
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.483.931.607	6.948.470.876	1.341.258.969	597.113.459	23.370.774.911
Phải trả người lao động	27.729.598.186	13.302.900.804	2.567.850.587	1.143.178.298	44.743.527.875
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.207.909.708	1.538.951.425	297.062.827	132.249.040	5.176.173.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	545.146.140	261.526.510	50.482.298	22.474.153	879.629.101
Nợ phải trả khác	27.101.469	13.001.564	2.509.684	1.117.283	43.730.000
Tổng cộng	142.280.180.043	378.622.651.549	5.874.933.874	118.464.812.782	645.242.578.248
Nợ phải trả không phân bổ					
Trong đó:					
Vay và nợ ngắn hạn					2.512.392.773.098
Trái phiếu phát hành					1.127.840.000.000
Tổng nợ phải trả					4.285.475.351.346

(*) Nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	787.852.180.901	582.901.232.402
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)	1.152.389.608.223	659.728.864.585
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.3)	263.333.301.366	928.461.063.004
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)	2.959.576.173.127	3.303.209.843.347
Các khoản phải thu và phải thu khác	47.032.523.745	58.958.532.562
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7)	4.827.984.500	14.627.984.500
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (Thuyết minh 3.9)	6.068.471.607	9.166.053.148
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.10)	21.250.000.000	21.300.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 3.11)	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	<u>5.257.330.243.469</u>	<u>5.593.353.573.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao, Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.572.190.817.800 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.854.677.205.850 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	6.749.446.800	11.266.886.750
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	2.688.071.926.692	2.647.868.698.774
Dự phòng đã lập	(6.485.552.400)	(9.638.966.740)
Giá trị thuần	<u>2.688.335.821.092</u>	<u>2.649.496.618.784</u>

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Đối với các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các trái phiếu (Thuyết minh 3.3(b)) Công ty hưởng lãi suất cố định là 6,48%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất sẽ được điều chỉnh theo lãi suất thị trường trong các năm tiếp theo (năm 2021: 5,575% đến 8,5%/năm).

• Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 29.755.191.254 Đồng Việt Nam (2021: cao hơn/thấp hơn khoảng 37.698.830.185 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ phải trả tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây là các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12(a))	929.457.985.372	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.13)	226.457.623.803	-
Phải trả người bán	4.460.357.903	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	1.810.892.229	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.17)	1.979.265.361	-
Tổng nợ phải trả tài chính	1.164.166.124.668	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.12(a))	2.512.392.773.098	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.12(b))	1.127.840.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.13)	417.367.760.102	-
Phải trả người bán	1.313.841.270	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)	15.848.381.641	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 3.17)	9.055.219.904	-
Giao dịch bán mua lại trái phiếu (Thuyết minh 3.19(b))	103.346.226.339	-
Tổng nợ phải trả tài chính	<u>4.187.164.202.354</u>	<u>-</u>

(d) Chi tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC. Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 870% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 351%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
(a) Của Công ty		
Cổ phiếu	58.102.623	1.608.441.712.550
Trái phiếu	201.830.229	26.109.362.298.531
Chứng khoán phái sinh	1.999	252.031.200.000
Khác	46.275.800	55.320.190.000
(b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	11.744.650.179	257.120.165.837.118
Trái phiếu	420.660.590	46.128.014.551.401
Chứng khoán phái sinh	2.213.064	260.225.005.400.000
Khác	305.647.332	255.956.818.890
	<u>12.779.381.816</u>	<u>591.754.298.008.490</u>

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	21.733.843.950	17.493.466.800
Từ 2 - 5 năm	102.914.340.240	72.407.600.640
Trên 5 năm	88.546.431.030	78.939.875.700
	<u>213.194.615.220</u>	<u>168.840.943.140</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2023.



Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập



Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn
Người đại diện theo pháp luật/
Tổng Giám đốc